

**Điều 8.** — Đối với các giáo sư, giáo viên, học sinh và những người hoạt động chuyên nghiệp trong các ngành văn hóa, nghệ thuật có thể có danh hiệu riêng. Bộ Giáo dục và Bộ Văn hóa nghiên cứu trình Hội đồng Chính phủ xét.

**Điều 9.** — Điều lệ này áp dụng từ năm 1963.

Hà-nội, ngày 18 tháng 7 năm 1963.

Thủ tướng Chính phủ

PHẠM VĂN ĐỒNG

## CÁC BỘ

### BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

**QUYẾT ĐỊNH số 640-QĐ** ban hành thẻ lệ và biểu cước phí thuế của các tàu nước ngoài vào ra cảng Hải-phòng, Hồng-gai, Cẩm-phá.

### BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ vào Nghị định của Hội đồng Chính phủ số 160-CP ngày 9 tháng 10 năm 1961 quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức Bộ Giao thông Vận tải;

Căn cứ vào Nghị quyết của Hội nghị Thường vụ Hội đồng Chính phủ số 17-TB ngày 22, 23 tháng 5 năm 1963 về việc sửa đổi cảng phí và ủy nhiệm Bộ Giao thông Vận tải công bố thẻ lệ và biểu cước thu của tàu nước ngoài vào ra cảng Hải-phòng, Hồng-gai, Cẩm-phá,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** — Nay ban hành kèm theo quyết định này bản thẻ lệ và biểu cước phí thu của các tàu nước ngoài vào ra các cảng Hải-phòng, Hồng-gai, Cẩm-phá.

**Điều 2.** — Thẻ lệ và biểu cước này thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 1963.

**Điều 3.** — Tất cả những điều khoản nào trái với thẻ lệ này đều bãi bỏ.

**Điều 4.** — Ông Chánh văn phòng Bộ Giao thông Vận tải và Ông Giám đốc Cảng Hải-phòng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà-nội, ngày 31 tháng 5 năm 1963.

K.T. Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Thủ trưởng

DƯƠNG BẠCH LIÊN

## THẺ LỆ CƯỚC PHÍ

Cảng Hải-phòng, Hồng-gai, Cẩm-phá.

### I. NGUYÊN TẮC CHUNG

**Điều 1.** — Bản thẻ lệ này quy định các loại cước phí, mức cước phí và cách thức thanh toán cước phí đối với tàu nước ngoài vào ra cảng nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

**Điều 2.** — Tàu nước ngoài vào ra cảng nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đều phải trả cước phí cho Cảng bằng ngoại tệ:

— Tàu các nước xã hội chủ nghĩa trả cước phí bằng rúp mẫu dịch Liên-xô;

— Tàu không thuộc nước xã hội chủ nghĩa trả cước phí bằng ngoại tệ tự do.

**Điều 3.** — Đơn vị tính cước quy định như sau:

a) Đơn vị trọng lượng tính cước đối với hàng hóa lấy tấn làm cơ sở:

— Mỗi lô hàng nếu số lẻ dưới 100 kg không tính cước, từ 100 kg trở lên quy tròn 1 tấn để tính cước;

— Những loại hàng mà 1m<sup>3</sup> không cân nặng 300 kg cứ 3m<sup>3</sup> tính 1 tấn cước.

b) Đơn vị trọng lượng tính cước đối với tàu là trọng tải thực dụng đăng ký gọi tắt là NRT, số lẻ không đủ 1 NRT quy tròn là 1 NRT để tính cước.

Tàu lai kéo sà-lan lấy trọng tải đăng ký của sà-lan làm đơn vị tính cước. Cước phí tối thiểu tính 300 NRT.

c) Đơn vị thời gian tính cước phí lấy ngày và giờ làm cơ sở:

— Không đủ một ngày (24 giờ) tính tròn 1 ngày

— Không đủ 1 giờ tính tròn 1 giờ.

Giờ của đồng hồ Cảng vụ được lấy làm căn cứ để tính giờ thống nhất cho các tàu.

### II. CÁC LOẠI CƯỚC PHÍ

#### A. CƯỚC HOA TIÊU

**Điều 4.** — Cước hoa tiêu tính từng lượt, mỗi lần hoa tiêu phải hướng dẫn tàu là một lần tính cước phí.

**Điều 5.** — Cước hoa tiêu tính theo đơn vị trọng lượng quy định ở điều 3 khoản b.

**Điều 6.** — Tàu xin hoa tiêu phải báo cho Cảng trước bốn giờ. Căn cứ vào giờ Cảng đã quyết định cung cấp hoa tiêu và xác báo cho tàu, nếu tàu làm cho hoa tiêu phải chờ đợi thì tàu phải trả tiền chờ đợi quy định như sau:

— Hoa tiêu phải chờ tàu ở cầu Cảng: Một giờ chờ đợi là 20đ;

— Hoa tiêu phải chờ tàu ở Trạm hoa tiêu hoặc ở một nơi trong khu vực hoa tiêu: Một giờ chờ đợi là 30đ.



**Điều 7.** — Nếu tàu muốn thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin hoa tiêu phải báo cho Cảng chậm nhất là hai tiếng đồng hồ trước giờ Cảng quy định cung cấp hoa tiêu. Báo sau hai tiếng đồng hồ, tàu phải trả 20% tiền cước hoa tiêu.

### B. CƯỚC LUỒNG LẠCH

**Điều 8.** — Cước luồng lạch tính từng lượt tàu vào và rời Cảng.

**Điều 9.** — Cước luồng lạch tính theo đơn vị trọng lượng quy định ở điều 3 khoản b.

### C. CƯỚC TRỌNG TẢI

**Điều 10.** — Cước trọng tải tính một lượt tàu vào hoặc rời Cảng.

**Điều 11.** — Cước trọng tải tính theo đơn vị trọng lượng quy định ở điều 3 khoản b.

**Điều 12.** — Trong một năm (kể từ 1-1 đến 31-12) bất cứ tàu nào cùng một tên, một số hiệu, một hãng tàu vào nhiều chuyến một trong ba Cảng Hải-phòng, Hồng-gai, Cẩm-phủ, đều được giảm cước trọng tải như sau. (Mỗi chuyến vào một trong ba Cảng đều có giá trị đề hưởng giảm cước trọng tải):

- Chuyến thứ hai giảm 10%
- Chuyến thứ ba giảm 30%
- Chuyến thứ tư trở đi giảm 50%

**Điều 13.** — Muốn được giảm cước trọng tải, thuyền trưởng phải xuất trình giấy chứng nhận tàu vào những chuyến trước với Cảng vụ.

### D. CƯỚC CẢNG PHÍ

**Điều 14.** — Cước Cảng phí tính từng lượt cho tàu vào và rời các địa điểm đậu trong khu vực Cảng.

**Điều 15.** — Cước Cảng phí tính theo đơn vị trọng lượng quy định ở điều 3 khoản b.

**Điều 16.** — Tàu được miễn hoặc giảm cước cảng phí trong những trường hợp dưới đây:

— Tàu vào cảng để tránh bão, được miễn cảng phí;

— Trong một chuyến, tàu vào cảng thứ nhất xếp dỡ hàng hóa, sau lại vào cảng thứ hai để lên hoặc xuống hàng được giảm 20% cước cảng phí ở cảng thứ hai. Nếu tàu lại phải vào cảng thứ ba để tiếp tục xếp dỡ hàng hóa thì được giảm 50% cước cảng phí ở cảng thứ ba;

— Trường hợp tàu vào cảng không phải để xếp dỡ hàng hóa mà để đợi chỉ thị của hãng tàu, không bỏ neo quá 48 tiếng đồng hồ, hoặc phải vào cảng để sửa chữa, bổ sung nguyên liệu, nhiên liệu, nước ngọt rồi lại rời cảng ngay thì được giảm 50% cước cảng phí.

### E. CƯỚC HỖ TRỢ TÀU BIỂN

**Điều 17.** — Cước phí hỗ trợ căn cứ vào thời gian, số lượng và loại tàu lai cần thiết cho

việc hỗ trợ tàu biển khi vào bến, vào phao hay rời bến, rời phao.

**Điều 18.** — Thời gian hỗ trợ tính từ khi tàu lai phải chuẩn bị đến khi tàu lai trở về căn cứ. Thời gian tối thiểu là hai tiếng đồng hồ.

**Điều 19.** — Cước phí hỗ trợ tính theo đơn vị thời gian quy định ở điều 3 khoản c.

**Điều 20.** — Việc xin tàu hỗ trợ phải báo cho cảng trước ba tiếng đồng hồ. Trường hợp tàu muốn thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin cung cấp tàu lai phải báo lại cho cảng hai tiếng đồng hồ trước giờ cảng quy định điều tàu lai. Nếu báo không kịp giờ quy định ở trên, tàu hỗ trợ đã rời căn cứ thì phải trả cước tối thiểu là hai tiếng đồng hồ, nếu tàu hỗ trợ chưa rời căn cứ phải trả một giờ sử dụng.

### F. CƯỚC XẾP DỠ HÀNG HÓA

**Điều 21.** — Cước xếp dỡ hàng hóa tính theo đơn vị trọng lượng quy định ở điều 3, khoản a.

**Điều 22.** — Những hàng hóa thuộc loại dưới đây được giảm 50% cước xếp dỡ:

- a) Vì tai nạn bất ngờ, hàng hóa của tàu phải dỡ lên cảng nhưng sau lại xếp xuống tàu ngay (trừ hàng hóa quá cảnh);
- b) Bưu kiện, các loại hàng mẫu;
- c) Hành lý của hành khách đi trên tàu;
- d) Vật phẩm triển lãm có giấy chứng nhận;
- e) Đồ dùng của các Đại sứ quán nước ngoài ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và của Đại sứ quán nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ở nước ngoài.

f) Lễ phẩm của các nước trao tặng cho nhau.

**Điều 23.** — Cước xếp dỡ của các loại hàng có tính chất nguy hiểm tăng 100%; hàng hóa có bụi ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân tăng 25%; hàng hóa xếp dỡ ở dưới hầm tàu trong mùa hè (từ 15-4 đến 15-10) và dưới hầm ướp lạnh trong mùa đông (từ 16-10 đến 14-4) tăng 20%.

### G. CƯỚC CHUYỀN TẢI

**Điều 24.** — Do môn nước của tàu không thích hợp với luồng lạch, một bộ phận hàng hóa phải dùng sà-lan chuyên tải để xếp dỡ ở một địa điểm ngoài phạm vi cầu bến cảng thì không phân biệt loại hàng, cước chuyển tải tính theo số tấn hàng hóa thực tế chuyển tải, trừ hàng hóa công kênh tính theo m<sup>3</sup> như quy định ở điều 3 khoản a. Cước chuyển tải chỉ áp dụng cho tàu nước ngoài.

### H. TẠP PHÍ

**Điều 25.** — Trường hợp tàu cần thuê thiết bị của cảng hoặc cần thuê người của cảng để làm những công việc đảo hàng, xếp lại hàng, di chuyển hàng hóa, cào bãi hàng hóa, v.v... cảng sẽ tính cước phí riêng với tàu.



**Điều 26.** — Tàu muốn thuê thiết bị của cảng hoặc thuê công nhân phải báo cho cảng trước hai tiếng đồng hồ.

Nếu tàu thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc thuê thiết bị hay công nhân cước phí sẽ tính như sau :

— Nếu thiết bị chưa rời địa điểm tính một giờ cước phí, nhưng nếu thiết bị đã rời địa điểm tính hai giờ cước phí ;

— Nếu công nhân đã sẵn sàng đi làm nhiệm vụ tàu phải trả 1/2 ngày công lao động của loại công nhân tàu đã báo thuê của cảng.

**Điều 27.** — Tàu phải trả các khoản cước phí điện tín hay vô tuyến điện dùng để liên lạc công tác theo cước phí hiện hành của Tổng cục Bưu điện truyền thanh nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

### III. THANH TOÁN CƯỚC PHÍ

**Điều 28.** — Các khoản cước phí, tạp phí và các khoản thu khác, sau khi nhận được giấy báo thanh toán của cảng, thuyền trưởng phải thanh toán ngay trước khi tàu rời cảng.

Nếu việc thanh toán trễ chậm quá năm ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận được giấy báo của cảng, tàu phải trả thêm 5% (năm phần nghìn) số tiền phải thanh toán.

**Điều 29.** — Trong việc thanh toán, nếu có sai lầm, cách giải quyết quy định như sau :

a) Sau hai ngày thuyền trưởng của tàu nhận được giấy báo thanh toán phải phát hiện đề nghị với cảng điều chỉnh lại. Nhưng nếu việc phát hiện của thuyền trưởng không đúng thì thời hạn phải trả thêm 5% (năm phần nghìn) về thanh toán chậm, cảng vẫn tính từ ngày tàu nhận được giấy báo thanh toán.

b) Nếu việc đề nghị điều chỉnh của thuyền trưởng là đúng, cảng có nhiệm vụ phải điều chỉnh lại giấy thanh toán. Thời hạn tính cho tàu phải trả thêm 5% (năm phần nghìn) về thanh toán chậm kể từ ngày thuyền trưởng của tàu nhận được giấy báo thanh toán đã điều chỉnh.

c) Sau khi đã thanh toán, các khoản cước phí, tạp phí và các khoản thu khác, nếu một trong hai bên thấy chưa đúng, có thể yêu cầu phải thanh toán lại.

Trong việc thanh toán lại, thừa phải trả lại, thiếu phải trả thêm.

Thời gian hai bên yêu cầu thanh toán lại lần thứ hai có giá trị trong vòng 180 ngày (6 tháng) kể từ ngày hai bên đã thanh toán xong lần thứ nhất.

*Ban hành kèm theo quyết định số 640-QĐ ngày 31 tháng 5 năm 1963 của Bộ Giao thông Vận tải.*

## BẢNG CÁC LOẠI CƯỚC PHÍ THU CỦA CÁC TÀU NƯỚC NGOÀI VÀO CẢNG HẢI-PHÒNG, HỒNG-GAI VÀ CẨM-PHẢ

### I. CƯỚC HOA TIÊU

1. Từ trạm hoa tiêu vào Hải-phòng hoặc ngược lại:

$0.0764$  hoặc  $0L-00-07 \frac{1}{4}$  1 NRT một lượt

2. Từ trạm hoa tiêu vào Hồng-gai, Cẩm-phả hoặc ngược lại:

$0.0917$  hoặc  $0L-00-09$  1 NRT một lượt.

3. Từ Hải-phòng đi Hồng-gai, Cẩm-phả hoặc ngược lại:

$0.1682$  hoặc  $0L-01-04 \frac{1}{32}$  1 NRT một lượt.

4. Từ Hồng-gai đi Cẩm-phả hoặc ngược lại:

$0.0917$  hoặc  $0L-00-09$  1 NRT một lượt.

5. Trường hợp cảng thiếu cầu hay môn nước của tàu không thích hợp với luồng lạch phải đưa tàu đến một địa điểm chờ đợi cước tín như sau:

a) Trường hợp ở nơi chờ đợi không xếp dỡ hàng hóa:

— Đối với luồng Hải-phòng — Từ trạm hoa tiêu hoặc từ Hải-phòng đến nơi chờ đợi và ngược lại:

$0.0704$  hoặc  $0L-00-07 \frac{1}{4}$  1 NRT một lượt.

— Đối với luồng Hồng-gai, Cẩm-phả — Từ trạm hoa tiêu hoặc từ Hồng-gai, Cẩm-phả đến nơi chờ đợi và ngược lại:

$0.0917$  hoặc  $0L-00-09$  1 NRT một lượt.

b) Trường hợp ở nơi chờ đợi có xếp dỡ hàng hóa, cước tính thêm một khoản như sau:

— Từ nơi chờ đợi vào Cảng hoặc ra khơi:

$0.0375$  hoặc  $0L-00-03$  1 NRT một lượt.

6. Chuyển từ cầu này sang cầu khác trong cảng:

$0.0153$  hoặc  $0L-00-01 \frac{1}{2}$  1 NRT.

7. Di chuyển ngoài khu vực hoa tiêu:

$0.003$  hoặc  $0L-00-00 \frac{1}{4}$  1 NRT — Hải-lý.

### II. CƯỚC LUỒNG LẠCH

1. Từ trạm hoa tiêu vào Hải-phòng hoặc ngược lại:

$0.0917$  hoặc  $0L-00-09$  1 NRT một lượt.

2. Từ trạm hoa tiêu vào Hồng-gai, Cẩm-phả và ngược lại:

$0.0459$  hoặc  $0L-00-04 \frac{1}{2}$  1 NRT một lượt.



## III. CƯỚC TRỌNG TÀI

Tàu dưới 1.000 NRT tính 1.000 NRT

STT	Loại tàu	Đơn vị tính cước	Đơn vị tiền tệ	Tàu vào cảng chuyển				Đơn vị tiền tệ	Tàu vào cảng chuyển				Phụ chú
				1	2	3	4 trở đi		1	2	3	4 trở đi	
1	1.000 và dưới 1.000	NRT	Rúp MD	0,1070	0,0985	0,0764	0,0520	Livre	0-01-04 $\frac{1}{32}$	0-01-03	0-01-00	0-00-08	
2	1.001 đến 2.000	NRT	Rúp MD	0,1376	0,1253	0,1009	0,0673	Livre	0-01-07	0-01-05 $\frac{1}{4}$	0-01-02	0-00-09 $\frac{1}{2}$	
3	2.001 đến 3.500	NRT	Rúp MD	0,1682	0,1376	0,1223	0,0826	Livre	0-01-11 $\frac{1}{8}$	0-01-09	0-01-05 $\frac{1}{2}$	0-01-00	
4	3.501 đến 5.000	NRT	Rúp MD	0,1987	0,1804	0,1498	0,1009	Livre	0-02-05 $\frac{1}{8}$	0-02-02 $\frac{1}{4}$	0-01-10	0-01-03	
5	Trên 5.000	NRT	Rúp MD	0,2293	0,2079	0,1682	0,1131	Livre	0-02-11	0-02-07 $\frac{1}{2}$	0-02-02 $\frac{1}{4}$	0-01-05 $\frac{1}{2}$	

## IV. CƯỚC CẢNG PHÍ

Tàu dưới 1.000 NRT tính 1.000 NRT

STT	LOẠI TÀU	Đơn vị tính cước	Rúp mẫu dịch	Livre ster-ling
1	Tàu vào cảng	1 NRT 1 lượt	0,1070	0-00-10 $\frac{1}{4}$
2	Tàu vào phao	—	0,0917	0-00-09
3	Tàu vào một nơi trong khu vực hoa tiêu	—	0,0550	0-00-05 $\frac{1}{4}$

## V. CƯỚC HỖ TRỢ TÀU BIÊN

Đơn vị tính cước	Rúp mẫu dịch	Livre ster-ling
Một mã lực/giờ (ML/G)	0,0764	0-00-07 $\frac{1}{4}$

## VI. BUỘC CỜ DÂY

Số thứ tự	LOẠI TÀU	Đơn vị tính cước	Buộc cờ ở cầu		Buộc cờ ở phao	
			Rúp mẫu dịch	Livre sterling	Rúp mẫu dịch	Livre sterling
1	1000 và dưới 1000 NRT	Tàu	7,6453	3-00-08 $\frac{1}{16}$	9,1743	3-12-10
2	1001 đến 2000 NRT	—	12,2324	4-17-01	15,2905	6-01-04 $\frac{1}{8}$
3	2001 — 3500 —	—	21,4067	8-09-10 $\frac{1}{2}$	24,4648	9-14-02
4	3501 — 5000 —	—	30,5810	12-02-08 $\frac{1}{4}$	36,6973	14-11-03
5	Trên 5000 NRT	—	42,8135	16-19-09 $\frac{1}{8}$	48,9297	19-08-04

## VII. CUNG CẤP NƯỚC NGỌT

Số T.T.	Địa điểm cung cấp nước	Đơn vị tính	Rúp mẫu dịch	Livre sterling
1	Nước cung cấp ở vôi	m <sup>3</sup>	0,3670	0-02-11
2	Nước cung cấp bằng sà-lan (tối thiểu tính 50 mét khối)	m <sup>3</sup>	0,6146	0-04-10 $\frac{1}{4}$
3	Nước cung cấp ở Bạch-dông, Hạ-long (tối thiểu tính 100 mét khối)	m <sup>3</sup>	1,6819	0-13-04 $\frac{1}{4}$

## IX. QUÉT DỌN HẦM TÀU

Loại tàu	Đơn vị tính cước	Quét dọn có mìn cưa		Quét dọn không mìn cưa	
		Rúp mẫu dịch	Livre sterling	Rúp mẫu dịch	Livre sterling
1. 2.000 và dưới 2.000 NRT	Hầm tàu	30,5810	12-02-08 $\frac{1}{4}$	15,2905	6-01-04 $\frac{1}{8}$
2. 2.001 đến 3.500 NRT	—	42,8135	16-19-09 $\frac{1}{8}$	21,4067	8-09-11
3. Trên 3.500 NRT	—	61,1620	24-05-04 $\frac{1}{2}$	30,5810	12-02-08 $\frac{1}{4}$

## VIII. ĐÓNG MỞ HẦM TÀU

Số T.T.	LOẠI TÀU	Đơn vị tính cước	Rúp mẫu dịch	Livre sterling
1	2000 và dưới 2000 NRT	Hầm tàu	9,1743	3-12-10
2	2001 đến 3500 NRT	—	15,2905	6-01-04 $\frac{1}{8}$
3	Trên 3500 NRT	—	24,4648	9-14-02
4	Nếu dùng cần cẩu của Cảng để mở hầm tàu, cước tính theo giờ	1 giờ	11,4679	4-11-00 $\frac{1}{8}$

## X. CƯỚC CHUYỂN TẢI

Khu vực chuyển tải: từ Cảng đến nơi chờ đợi hoặc ngược lại.

Đơn vị tính cước	Rúp mẫu dịch	Livre sterling
Giá cước tính theo tấn thực tế	Tấn	1,2232
		0-09-08 $\frac{1}{2}$

## XI. CẦM MÁY VÀ ĐIỀU KHIỂN CẦN CẦU

Một người làm việc	Giờ/người	0,4587	0-03-08
--------------------	-----------	--------	---------

Số thứ tự	LOẠI HÀNG HÓA	XẾP DỠ HÀNG HÓA								Đào hàng, xếp lợi hàng, di chuyển hàng hóa, v.v...		Cao bằng hàng hóa theo mức độ yêu cầu của tàn	
		Hàng hóa đóng bao				Hàng hóa rời							
		Hàng xuất		Hàng nhập		Hàng xuất		Hàng nhập					
		Rúp MD	Livre sterling	Rúp MD	Livre sterling	Rúp MD	Livre sterling	Rúp MD	Livre sterling	Rúp MD	Livre sterling	Rúp MD	Livre sterling
1	Lương thực, bột, hạt có dầu, phân bón, xi-măng, muối, v.v...	0,7248	0-05-09 $\frac{1}{32}$	0,7828	0-06-04					2,3484	0-18-11		
2	Quặng, apatit, than, v.v...	—	—	—	—	1,1560	0-09-02 $\frac{1}{8}$	0,9480	0-07-06 $\frac{1}{2}$			2,3120	0-18-04 $\frac{1}{32}$
3	Hàng hóa thường	1,4923	0-11-10 $\frac{1}{8}$	—	—	1,5413	0-12-03	—	—	4,4769	1-15-06 $\frac{1}{3}$	3,0826	1-04-06
4	Bách hóa	1,4526	0-11-06 $\frac{1}{2}$	1,6881	0-13-05					5,0643	2-00-02 $\frac{1}{4}$		
5	Máy móc từ 1 tấn đến 5 tấn	—	—	1,4128	0-11-03					4,2384	1-13-07 $\frac{1}{2}$		
6	Hàng hóa từ 5 tấn đến 10 tấn	—	—	1,9174	0-15-03					5,7522	2-05-08		
	Hàng hóa từ 10 tấn đến 20 tấn	—	—	2,0398	0-16-02 $\frac{1}{4}$					6,1194	2-08-07		
	Hàng hóa từ 20 tấn trở lên	—	—	2,1560	0-17-01 $\frac{1}{2}$					6,4680	2-11-04		
7	Hàng lỏng	—	—	1,2110	0-09-07 $\frac{1}{2}$					—	—		
8	Hàng tươi hoặc dễ vỡ đòi hỏi thời gian xếp dỡ tương đối dài như chuối, v.v...	3,3761	1-06-10							13,5044	5-07-01 $\frac{1}{2}$		



## XIII. TẠP PHÍ

## a) Tiền thuê công nhân

Ngày lao động tính 8 giờ, dưới 4 tiếng đồng hồ lao động, tính 1/2 ngày trên 4 tiếng đồng hồ tính 1 ngày tròn. Mức tối thiểu tính 1/2 ngày lao động.

LOẠI CÔNG NHÂN	Đơn vị tính cước	Rúp mẫu dịch	Livre sterling
1. Công nhân thường làm tạp dịch	1 giờ	0,2446	0-01-11 $\frac{1}{2}$
2. Công nhân chuyên nghiệp	—	0,3670	0-02-11
3. Công nhân kỹ thuật	—	0,4587	0-03-08
<b>b) Tiền thuê thiết bị</b>			
1. Tàu lai	1 giờ	55,0459	21-16-10 $\frac{1}{32}$
2. Sà-lan (chưa đủ 24 giờ tính 24 giờ)	24 giờ	45,8716	18-04-00 $\frac{1}{2}$
3. Cần cầu nổi (tối thiểu tính 1 giờ)	1 giờ	51,9878	20-12-07
4. Cần cầu ôtô (hàng trên 15 tấn)	1 tấn	0,6391	0-05-01
(hàng dưới 15 tấn)	1 giờ	11,4679	4-11-00 $\frac{1}{8}$
5. Ben, giấy cáp (tàu dưới 4.000 tấn)	tấn	152,9052	60-13-05 $\frac{1}{4}$
(tàu trên 4.000 tấn)	—	244,6483	97-01-06

## BỘ NỘI VỤ

**QUYẾT ĐỊNH số 135-NV về việc sát nhập Hội nhạc sĩ sáng tác Việt-nam và Hội nhạc sĩ biểu diễn và huấn luyện Việt-nam thành một hội lấy tên là hội nhạc sĩ Việt-nam.**

## BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ nghị định số 130-CP ngày 20 tháng 9 năm 1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nội vụ;

Căn cứ luật số 102-SL-LO04, ngày 20 tháng 5 năm 1957 về quyền lập hội và nghị định của Thủ tướng Chính phủ số 258-TTg

ngày 14 tháng sáu năm 1957 quy định chi tiết thi hành luật ấy:

Xét đề nghị của Ban chấp hành Hội nhạc sĩ sáng tác Việt-nam và Ban chấp hành Hội nhạc sĩ biểu diễn và huấn luyện Việt-nam (công văn số 520-NS ngày 1 tháng 7 năm 1963) xin sát nhập hai hội làm một hội, lấy tên là Hội nhạc sĩ Việt-nam,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** — Nay cho phép Hội nhạc sĩ sáng tác Việt-nam và Hội Nhạc sĩ biểu diễn và huấn luyện Việt-nam sát nhập thành một hội lấy tên là Hội nhạc sĩ Việt-nam.

Hội nhạc sĩ Việt-nam được phép hoạt động trong phạm vi luật lệ hiện hành và điều lệ của Hội đã được Bộ Nội vụ duyệt ngày 1 tháng 7 năm 1963.

**Điều 2.** — Các ông Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Dân chính và Việt kiều Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà-nội, ngày 17 tháng 7 năm 1963

K.T. Bộ trưởng Bộ Nội vụ

Thủ trưởng

NGUYỄN VĂN NGỌC

## BỘ TÀI CHÍNH

**THÔNG TƯ số 017-TC-TĐT-TT về việc nộp vào ngân sách các khoản thu của cơ quan, đoàn thể hành chính sự nghiệp.**

Theo tinh thần chỉ thị số 32-CT-LB ngày 26-12-1962 của liên Bộ Tài chính — Ngân hàng Nhà nước về chế độ cấp phát vốn ngân sách (chế độ cấp phát hạn mức), tài khoản "tiền gửi vãng lai khác 15-48" không phải là tài khoản tiền gửi do Ngân sách cấp, mà là tiền gửi của tập thể cơ quan đó, như tiền Đảng phí; Đoàn phí, tiền ủng hộ riêng cho đơn vị, tiền tạm gửi không liên quan đến vốn ngân sách, tiền ăn do công nhân viên, cán bộ, học sinh đóng vào quán ăn tập thể... còn tiền do ngân sách cấp, qua cấp phát hạn mức, thì nhất thiết không được rút ra để lưu ký vào tài khoản "15-48" này. Các nguồn vốn khác của ngân sách như thu hồi các khoản chẵn trước, thu hồi tạm ứng của ngân sách, thu tiền nhà, điện, nước